

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của tập đoàn

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
 - Địa chỉ : Số 14/7A đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ : 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư và cho thuê mặt bằng.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.
- Thời hạn khấu hao: 50 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, tiền thuê mặt bằng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	199.974.146	143.730.823
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	50.416.560.516	77.711.915.867
	Tổng cộng	50.616.534.662	77.855.646.690

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.	Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh	623.192.123	1.101.958.719
2.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	9.534.763.888	17.654.142.035
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Sài Gòn	5.354.889.903	5.231.331.037
4.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Phòng giao dịch Tây Bắc	10.694.178.713	11.744.944.165
5.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	23.905.652.284	41.729.847.757
6.	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Trảng Trâu	-	1.000.000
7.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Phòng Giao dịch Nguyễn Thái Bình	303.864.615	248.682.644
8.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	18.990	9.510
	Cộng	50.416.560.516	77.711.915.867

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình (*)	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	1.200.074.340	15.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	11.700.074.340
Cộng	11.200.074.340	26.700.074.340

(*) Hợp đồng cho vay vốn số 30/HĐ-HTC-2011 ngày 12 tháng 01 năm 2011 với số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 19,5%/năm, thời hạn 2 tháng và phụ lục hợp đồng ngày 14 tháng 03 năm 2011 về gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 15/07/2011.

Và Hợp đồng cho vay vốn số 41/HĐ-HTC-2011 ngày 26 tháng 01 năm 2011 với số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, thời hạn 2 tháng và phụ lục hợp đồng ngày 14 tháng 03 năm 2011 về gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 15/07/2011.

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Là khoản lập dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội.

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	1.477.847.160	2.062.278.755
- Công ty TNHH Thương mại Huy Long	481.243.930	-
- Công ty CP TM DV XNK Trường Phát	392.680.000	-
- DNTN Thương mại Ngọc Mẫn	248.200.000	280.380.000
- DNTN Xăng dầu Nguyễn Thị Du	214.920.000	100.000.000
- DNTN Xăng dầu Hoàng Anh	125.500.000	170.560.000
- Các khách hàng khác	1.847.617.919	1.585.907.909
Cộng	4.788.009.009	4.199.126.664

5.5 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	11.828.611.458	1.195.407.075
- Công ty TNHH Đại Nguyễn	2.921.025.750	858.814.750
- Doanh nghiệp Tư nhân Hồng Lĩnh	1.130.145.800	730.145.800
- Công ty Sài Gòn – Petro	58.228.558	1.287.848.557
- Các khách hàng khác	1.418.456.522	2.107.831.673
Cộng	17.356.468.088	5.449.902.055

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi cổ tức, kỳ phiếu, tiền gửi kỳ hạn	619.345.943	514.916.666
- Các khoản phải thu khác	14.845.541	170.998.128
Cộng	634.191.484	685.914.794

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đặng Văn Vân	130.000.000	130.000.000
- Nguyễn Anh Vũ	-	131.250.000
- Các khách hàng khác	88.100.000	129.590.000
Cộng	218.100.000	390.840.000

5.8 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.8.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.8.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.8.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.742.943.752	53.445.576.876
5.8.4	Hàng hóa	5.779.763.821	5.525.032.931
5.8.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		73.477.656.144	58.925.558.378

5.8.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu là khoản chi phí xây dựng Khu dân cư 25 ha Tân Xuân.

5.8.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại.

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí sửa chữa hệ thống chiếu sáng.

5.10 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp.

5.11 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.11.1	Tạm ứng	3.240.000	3.240.000
5.11.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.000.000	42.000.000
Tổng cộng		45.240.000	45.240.000

5.11.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng thuê mặt bằng cho Công ty Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn.

5.12 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.13 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	9.315.962.756	8.717.613.836	2.514.404.758	294.597.465	20.842.578.815
2. Tăng trong kỳ	482.316.120	1.059.591.910	-	-	1.541.908.030
3. Giảm trong kỳ	177.934.000	70.000.000	-	-	247.934.000
4. Số dư cuối kỳ	9.620.344.876	9.707.205.746	2.514.404.758	294.597.465	22.136.552.845
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	5.206.267.504	3.035.623.101	1.821.146.796	174.885.557	10.237.922.958
2. Tăng trong kỳ	358.353.435	530.478.056	107.249.384	29.079.506	1.025.160.381
3. Giảm trong kỳ	177.934.000	25.500.000	-	-	203.434.000
4. Số dư cuối kỳ	5.386.686.939	3.540.601.157	1.928.396.181	203.965.063	11.059.649.339
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.109.695.252	5.681.990.735	693.257.962	119.711.908	10.604.655.857
2. Tại ngày cuối kỳ	4.233.657.937	6.166.604.589	586.008.577	90.632.402	11.076.903.506

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 3.283.624.809 đồng.

5.14 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	3.797.694.000	3.797.694.000
2. Tăng trong kỳ	1.178.284.704	1.178.284.704
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.975.978.704	4.975.978.704
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	322.980.444	322.980.444
2. Tăng trong kỳ	107.660.148	107.660.148
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	430.640.592	430.640.592
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	3.474.713.556	3.474.713.556
2. Tại ngày cuối kỳ	4.545.338.112	4.545.338.112

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QSĐĐ/Q1/2002 ngày 11 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân huyện Hóc Môn, diện tích 804 m², trong đó có 604 m² là đất rau màu có thời hạn sử dụng 20 năm (từ 2002); 200 m² là đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 33804/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001, thời gian sử dụng lâu dài.

Tài sản cố định vô hình tăng trong năm là quyền sử dụng đất tại mặt bằng số 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự án Trung tâm thương mại	24.801.053.631	16.989.770.257
- Dự án Chợ rau Tân Xuân	18.212.810.270	18.153.956.807
- Dự án lò giết mổ gia súc	27.832.940.763	-
Cộng	70.846.804.664	35.143.727.064

5.16 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
2. Tăng trong kỳ	262.641.030	142.164.522	186.915.438	591.720.990
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.732.148.459	995.151.654	2.251.173.621	6.978.473.734
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183
2. Tại ngày cuối kỳ	9.399.903.104	6.113.074.437	23.921.872.652	39.434.850.193

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.17.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.17.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
5.17.3	Đầu tư dài hạn khác	8.319.979.545	8.309.925.000
Tổng cộng		8.319.979.545	8.309.925.000

5.17.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4	6.819.979.545	6.809.925.000
- Công ty CP Sàn giao dịch Bất động sản Bến Thành	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	8.319.979.545	8.309.925.000

5.18 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, phí in vé nhập chợ.

5.19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

5.20 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực II	6.761.341.505	2.549.535.654
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.520.400.000	-
- Các khách hàng khác	1.232.796.461	2.538.515.124
Cộng	14.514.537.966	5.088.050.778

5.21 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản khách hàng trả trước tiền mua nền thuộc dự án xây dựng khu Dân cư Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	448.566.812	259.700.375
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.430.007.410	1.525.507.426
- Thuế thu nhập cá nhân	21.105.104	123.990.559
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.336.360	1.233.562
- Thuế tài nguyên	2.562.810	2.297.601
- Thuế khác	-	51.827.850
Cộng	1.903.578.496	1.964.557.373

5.23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.23.1	Kinh phí công đoàn	230.221.547	161.019.377
5.23.2	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	43.554.677	36.065.590
5.23.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282.000.000	240.000.000
5.23.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.382.663.396	35.120.217.616
Tổng cộng		43.938.439.620	35.557.302.583

5.23.3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyễn Huy Hoàng	140.000.000	140.000.000
- Nguyễn Hùng Tiến	100.000.000	100.000.000
- Tiền ký quỹ cho thuê kinh doanh ăn uống	42.000.000	-
Cộng	282.000.000	240.000.000

5.23.4 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (*) (khoản góp vốn đầu tư)	38.115.480.568	30.034.049.568
- Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	722.351.000	722.351.000
- Các khoản phải trả khác	4.544.831.828	4.363.817.048
Cộng	43.382.663.396	35.120.217.616

(*) Là khoản nhận góp vốn đầu tư xây dựng khu dân cư 25ha Xuân Thới Đông theo Hợp đồng góp vốn số 14/KHM-DA ngày 23 tháng 9 năm 2010.

5.24 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trần Văn Thiệt	160.102.380	160.102.380
- Lê Văn Minh	52.958.333	52.958.333
- Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
- Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	33.000.000	33.000.000
- Tiền ký quỹ cho thuê kinh doanh ăn uống	-	42.000.000
Cộng	287.970.713	329.970.713

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
Tăng trong năm trước	-	14.588.214.582	1.452.072.029	23.939.326.200	39.979.612.811
Giảm trong năm trước	-	-	-	27.573.268.754	27.573.268.754
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Tăng trong kỳ	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971	12.409.763.557	40.520.217.607
Giảm trong kỳ	-	17.500.000.000	-	21.105.235.290	38.605.235.290
Số dư cuối kỳ	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	13.088.428.278	88.292.563.942

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	24,99%	13.123.500.000	7.000.000.000
Vốn cổ đông khác	75,01%	39.376.500.000	28.000.000.000
Cộng	100,00%	52.500.000.000	35.000.000.000

Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :		
Số dư đầu năm (1)		21.783.900.011
Phân phối năm 2010 (2)		21.105.235.290
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		10.186.526.079
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>		423.927.971
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>		6.294.781.240
<i>Chia cổ tức</i>		4.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011 (3)		12.409.763.557
Số dư cuối kỳ (4) = (1) + (3) – (2)		13.088.428.278

5.26 Nguồn kinh phí và quỹ khác

▪ Nguồn kinh phí

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Nguồn kinh phí đầu năm	29.284.737.514	32.518.072.593
- Nộp giảm tạm ứng đền bù năm 2002 của Dự án Xây dựng Chợ đầu mối Nông sản	(9.569.255)	(3.233.335.079)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	29.275.168.259	29.284.737.514

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Doanh thu xăng dầu	444.647.226.596	253.246.464.008
- Doanh thu ăn uống	1.233.658.185	1.553.210.903
- Doanh thu kinh doanh nhà	4.565.150.909	3.971.935.347
- Doanh thu hoạt động chợ	22.478.366.547	20.585.529.288
- Doanh thu khác	5.084.649.216	4.799.785.309
Cộng	478.009.051.453	284.156.924.855

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Giá vốn xăng dầu	436.779.417.396	247.945.570.832
- Giá vốn ăn uống	797.539.133	910.124.303
- Giá vốn kinh doanh nhà	721.559.166	1.712.274.843
- Giá vốn hoạt động chợ	10.523.288.671	9.264.665.668
- Giá vốn khác	652.703.327	591.720.990
Cộng	449.474.507.693	260.424.356.636

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Lãi tiền gửi và cho vay	4.229.914.089	5.369.617.263
- Lãi bán hàng trả chậm	320.230.408	479.664.860
- Doanh thu tài chính khác	50.000.000	158.633.333
Cộng	4.600.144.497	6.007.915.456

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	375.000.000	-
- Lãi vay ngân hàng	149.286.000	-
Cộng	524.286.000	-

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Chi phí nhân viên quản lý	6.208.216.715	6.156.512.393
- Chi phí vật liệu quản lý	108.504.084	131.258.823
- Chi phí công cụ, dụng cụ	179.626.878	187.357.679
- Chi phí khấu hao	872.067.495	1.023.969.693
- Chi phí mua ngoài	1.975.383.609	2.057.054.566
- Chi phí khác	320.998.673	345.102.319
Cộng	9.664.797.454	9.901.255.473

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Chi phí nhân viên quản lý	4.972.738.323	4.809.186.592
- Chi phí vật liệu quản lý	42.430.108	58.754.814
- Chi phí dụng cụ văn phòng	53.833.463	23.644.444
- Chi phí khấu hao	260.753.034	51.675.999
- Thuế, phí và lệ phí	63.183.425	88.992.750
- Chi phí dự phòng	(172.740.000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.382.647	272.681.974
- Chi phí bằng tiền khác	1.045.325.454	696.017.373
Cộng	6.572.906.454	6.000.953.946

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và phí chuyển nhượng sạp chợ.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý.

6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	4.158.912.701
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	2.728.905.291
+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn	1.430.007.410
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng đầu năm 2011	4.158.912.701

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.727.273	22.727.273
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.681.818	5.681.818

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

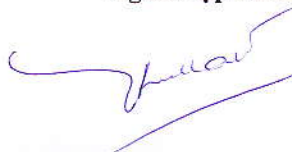
Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.409.763.557	10.235.414.091
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.409.763.557	10.235.414.091
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.645.028	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.405	2.924

6.12. Mối quan hệ với các bên hữu quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	1.348.560.965
		Doanh thu	23.056.550
		Giá vốn	13.493.364

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ